TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 411/2019/QĐST-VDS	*Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.

Căn cứ vào các Điều 149, 212, 213 và 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 57, 81, 82, 83, 84 và 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 412/2019/TB-TA, ngày 02 tháng 8 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trần Anh T , sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 77/10, Đường H, Tổ 57, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B.

- Bà Chiêm Thái N , sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 77/10, Đường H, Tổ 57, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Anh T và bà Chiêm Thái N là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 23/11/2011 tại UBND phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B. Ông T và bà N đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T và bà N yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông T và bà N thỏa thuận giao các con chung là cháu Trần Cát A, sinh ngày 04/01/2003 và cháu Trần Ý N, sinh ngày 01/12/2016 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà N thỏa thuận ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/ 01 tháng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Tòa án ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Người yêu cầu chịu theo quy định tại Điều của 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Việc thỏa thuận nêu trên của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và biên bản thỏa thuận về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn ngày 02/8/2019 của Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Anh T và bà Chiêm Thái N thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày ban hành quyết định này, giấy chứng nhận kết hôn số 179, quyển số 2/2011, ngày 23/11/2011 của UBND phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp cho ông T và bà N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao các con chung là cháu Trần Cát A, sinh ngày 04/01/2003 và cháu Trần Ý N, sinh ngày 01/12/2016 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con:

+ Ông Trần Anh T cấp dưỡng nuôi cháu Trần Cát A, sinh ngày 04/01/2003 mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày ban hành quyết định này.

+ Ông Trần Anh T cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ý N, sinh ngày 01/12/2016 mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày ban hành quyết định này.

Kể từ ngày thỏa thuận có hiệu lực pháp luật và bà Chiêm Thái N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông T còn phải nộp tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung là cháu Trần Cát A và cháu Trần Ý N, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Anh T và bà Chiêm Thái N mỗi người nộp số tiền là 150.000^{đ} (Một trăm năm mươi nghìn đồng), tổng số tiền là 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn

đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016- 0034341 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường P, thành phố T, tỉnh B;
- Người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

THẨM PHÁN

Trần Thị Hoa Hạnh